TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-04-2019
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồ Cảnh.

Bà Trần Thị Kim Ưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An không tham gia phiên toà.

Ngày 11 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1992. Nơi ĐKHKTT: Xóm A, xã HM, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Chỗ ở hiện nay: Khối HB, phường NH, thị xã CL, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1990. Nơi ĐKHKTT trước khi xuất cảnh: Xóm B, xã HM, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ hiện nay: Công ty TNHH Cổ phần công nghệ Thiên Từ, số 8, ngõ 92, đường A, huyện NL, thành phố NL, ĐL. Vắng mặt tại phiên tòa (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Chị Lê Thị D kết hôn với anh Phạm Văn N vào ngày 09/10/2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HM, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về sống chung với bố mẹ chồng tại xã HM, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Ngày 20/09/2015, anh N đi xuất khẩu lao động tại ĐL. Trước khi anh N đi xuất khẩu lao động tại ĐL, hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Đến

tháng 1/2017 thì chị D về sống với bố mẹ đẻ tại phường NH, thị xã CL, tỉnh Nghệ An, hai vợ chồng không liên lạc với nhau, cắt đứt mọi quan hệ. Hiện nay, chị Lê Thị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Văn PN, sinh ngày 25/04/2015. Nếu ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Chị Lê Thị D không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn N đang sinh sống và làm việc tại ĐL. Sau khi thụ lý vụ án Toà án tiến hành thông báo và gửi các văn bản tố tụng. Anh N biết được chị D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Bản tự khai ngày 13/3/2019 (có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại ĐL), anh N đã có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Anh N thừa nhận về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị D trình bày. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với bố mẹ anh N, được một thời gian ngắn thì anh N đi xuất khẩu lao động tại ĐL. Quá trình chung sống do tính tình, quan điểm, cách sống khác nhau, vợ chồng sống xa nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên tình cảm không còn. Do vợ chồng không còn tình cảm, chị D xin ly hôn, anh N đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Văn PN, sinh ngày 25/04/2015. Nếu ly hôn, anh N đồng ý giao cháu N cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N và chị D thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Anh Phạm Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại anh Phạm Văn N đang sinh sống và làm việc tại ĐL nên không thể về Việt Nam để trực tiếp giải quyết vụ án ly hôn. Anh N nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt. Các văn bản của Tòa án, anh N đề nghị gửi cho bố đẻ là ông Phạm Xuân H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Xóm A, xã HM, huyện HN, tỉnh Nghệ An và ông H sẽ có trách nhiệm thông báo và gửi cho anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời trình bày của đương sự được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn N hiện đang ở nước ngoài, do không có điều kiện về nước đã gửi văn bản trình bày quan điểm về việc giải quyết ly hôn với chị D và đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do

anh Ncó yêu cầu không hòa giải vì đang ở nước ngoài và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 207 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị D và anh Phạm Văn N là tự nguyện và hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống khác nhau. Ngày 20/9/2015, anh N đi xuất khẩu lao động tại ĐL, do có sự xa cách về địa lý và không thường xuyên liên lạc dẫn đến tình cảm vợ chồng dần mất đi. Hiện tại chị D và anh N đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị D và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, giải quyết cho chị D và anh N được ly hôn là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị D và anh Phạm Văn N có 01 con chung là cháu Phạm Văn PN, sinh ngày 25/04/2015 và đang được chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D và anh N thỏa thuận giao con chung cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con theo Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị D và anh Phạm Văn N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 37, Điều 147, khoản 2 Điều 207, khoản 1 Điều 228, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị D được ly hôn với anh Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị D và anh Phạm Văn N: Giao cháu Phạm Văn PN, sinh ngày 25/04/2015 cho chị Lê Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Lê Thị D chưa yêu cầu anh Phạm Văn N cấp dưỡng nuôi con. Khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị D và anh Phạm Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nạp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000975 ngày 15/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Chị Lê Thị D đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã HM, h HN;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh